CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TRUNG TÍN
VPGD: SN 51, Ngõ 565, Đ. Bát Khối, P. Cự Khối, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Cơ sở 2: Số 7, ngõ 59, phố Lê Gia Định, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Email: Chintviet@gmail.com
Web: www.Trungtinelectric.com.vn
www.chintviet.com
Hotline: 0984.041.568 - 0917.124.169 - 0869.885.717

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐIỆN 2021

Contactor loại NXC

CHINT ELECTRIC | Next series

Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**
Dải dòng định mức: 6A ÷ 630A
Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V
Điện áp cách điện: 690V/1000V
Số pha: 3P

KHỞI ĐỘNG TỪ AC CONTACTOR 3P 6-630A						
380/415/440V		Kích thước		Số tiếp điểm phụ	Mã	Đơn giá
Công suất	Iđm (A)	Size	CxRxS (mm)			
2,2KW	6A	1	75 x 45.5 x 88	1NO+1NC	NXC-06	170.000
4KW	9A				NXC-09	172.000
5,5KW	12A				NXC-12	185.000
7,5KW	16A				NXC-16	193.000
7,5KW	18A				NXC-18	203.000
11KW	22A				NXC-22	219.000
11KW	25A	2	87 x 56.5 x 93		NXC-25	280.000
15KW	32A				NXC-32	390.000
18,5KW	38A				NXC-38	415.000
18,5KW	40A	3	129 x 77 x 118		NXC-40	662.000
22KW	50A				NXC-50	692.000
30KW	65A				NXC-65	795.000
37KW	75A	4	132 x 87 x 127		NXC-75	1.116.000
37KW	85A				NXC-85	1.147.000
45KW	100A				NXC-100	1.220.000
55KW	120A	5	182 x 127 x 158	2NO+2NC	NXC-120	2.840.000
75KW	160A				NXC-160	2.900.000
90KW	185A				NXC-185	3.210.000
110KW	225A				NXC-225	3.310.000
132KW	265A	6	236 x 150 x 207		NXC-265	4.790.000
160KW	330A				NXC-330	7.070.000
200KW	400A				NXC-400	7.290.000
250KW	500A	7	248 x 165 x 225		NXC-500	10.350.000
335KW	630A				NXC-630	15.500.000

Phụ kiện Contactor			
Mô tả	Thông số	Mã	Đơn giá
Tiếp điểm phụ lắp đỉnh	1NO+1NC	AX-3X/11	46.000
	2NO+2NC	AX-3X/22	80.000
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC	AX-3C/11	96.000
Rơ le thời gian cơ (1NO+1NC)	on-delay: 0.1 ~ 30s	F5-T2	410.000
	off-delay: 0.1 ~ 30s	F5-D2	410.000
Khóa liên động cơ khí	Dùng cho NXC loại 9A tới 38A		42.000
	Dùng cho NXC loại 40A tới 100A		70.000

Rơ le nhiệt loại NXR

CHINT ELECTRIC | Next series

Tiêu chuẩn: **IEC60947-4/5-1**
Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 630A
Sử dụng chung với Contactor loại NXC.
Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới

RƠ LE NHIỆT			
Dải dòng (A)	**Lắp cùng**	**Mã**	**Đơn giá**
0.1-0.16, 0.16-0.25, 0.25-0.4, 0.4-0.63, 0.63-1	NXC-06/38	NXR-25	225.000
1-1.6, 1.25-2, 1.6-2.5, 2.5-4, 4-6, 5.5-8, 7-10			
9-13, 12-18, 17-25			
23-32, 30-38	NXC-25/38	NXR-38	284.000
23-32, 30-40, 37-50, 48-65, 55-70	NXC-40/100	NXR-100	464.000
63-80, 80-93			515.000
80-100			550.000
80-160, 100-200	NXC-120/225	NXR-200	2.740.000
125-250, 200-400	NXC-225/630	NXR-630	4.260.000
315-630			4.790.000

MCB loại NXB-63

CHINT ELECTRIC | Next series

Tiêu chuẩn: **IEC60898-1**
Dải dòng định mức: 1A ÷ 63A
Điện áp định mức: 240/415V
Số pha: 1P, 2P, 3P, 4P
Icu/Ics: 6000A/6000A

ÁT TÉP MCB 1-63A					
NXB-63		**Đơn giá**			
Iđm (A)	**Icu (A)**	**1P (1 Tép)**	**2P (2 Tép)**	**3P (3 tép)**	**4P (4 tép)**
6	**6000**	50.000	96.000	136.000	
10,16		44.300	85.500	125.000	
20, 25		45.400	88.000	130.000	
32, 40	**6000**	48.700	93.300	138.000	202.000
50		51.000	99.000	144.000	
63		52.800	102.000	161.000	220.000

MCCB loại NXB-125

CHINT ELECTRIC | Next series

Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
Dải dòng định mức: 63A ÷ 125A
Điện áp định mức: 240/415V
Số pha: 1P, 2P, 3P, 4P
Icu/Ics: 10000A/7500A

ÁT TÉP MCB 80-125A					
NXB-125G		Đơn giá			
Iđm (A)	Icu (A)	1P	2P	3P	4P
80,100	10000	97.000	192.000	294.000	
125		114.000	228.000	340.000	

RCBO loại NXBLE

CHINT ELECTRIC | Next series

Tiêu chuẩn: **IEC61009-1**
Dải dòng định mức: 6A ÷ 125A
Điện áp định mức: 240/415V
Số pha: 1P+N, 2P, 3P, 3PN, 4P
Icu/Ics: 6000A/6000A

ÁT CHỐNG DÒ RCBO 6-125A						
NXBLE		Đơn giá				
Iđm (A)	Dòng rò (mA)	1P+N	2P	3P	3P+N	4P
25, 32	30	196,000	356.000		420,000	
40		245,000	376.000		490,000	
50,63		285,000	396.000		510,000	
80,100		460,000			730,000	
125		510,000				

MCCB loại NM1, NM7

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
Dải dòng định mức: 10A ÷ 1600A
Điện áp định mức: 380/400/415/690V
Số pha: 2P, 3P, 4P
Icu: 15kA tới 65kA (tùy chọn)

ÁT KHỐI MCCB 25-1250A					
NM1 – NM7			Đơn giá		
Iđm (A)	Icu (kA)	Mã	2P	3P	4P
25, 32, 40, 50 63, 80	**20**	NM1 -125C		700.000	
100, 125	**20**	NM1-125C		730.000	
150, 200,250	**25**	NM1-250S		1.170.000	
315, 350, 400	**50**	NM1-400S		4.180.000	
500,630	**50**	NM1-630S		6.380.000	
800	**50**	NM1-800S		9.450.000	
1000, 1250	**50**	NM1-1250H		16.400.000	

CHINT | Next series
CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
Dải dòng định mức: 25A ÷ 1600A
Điện áp định mức: 400/415/690V
Số pha: 3P, 4P
Icu: 25kA tới 70kA (tùy chọn)

MCCB 25-1600A					
NXM			Đơn giá		
Iđm (A)	Icu (kA)	Mã	2P	3P	4P
25, 32, 40, 50, 63, 80, 100, 125	**25**	NXM-125S		850.000	
160,200,250	**35**	NXM-250S		1.230.000	
315, 350,400	**50**	NXM-400S		4.100.000	
500,630	**50**	NXM-630S		5.680.000	
700,800	**50**	NXM-800S		9.800.000	
900,1000	**50**	NXM-1000S		16.000.000	
1250	**50**	NXM-1250S		24.000.000	
1600	**70**	NXM-1600H		32.000.000	

Contactor loại NC

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**
Dải dòng định mức: 6A ÷ 630A
Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V
Điện áp cách điện: 690V (NC1)
Số pha: 3P và 4P

AC CONTACTOR 3P 9-800A					
380/400V		Tiếp điểm phụ	Mã	Đơn giá	
Công suất	Iđm (A)			3P	4P
55KW	115A	Lắp thêm phụ kiện	NC2-115*	2,390,000	3,150,000
75KW	150A		NC2-150*	2,480,000	3,250,000
90KW	185A		NC2-185*	3,060,000	3,970,000
110KW	225A		NC2-225*	3,160,000	4,090,000
132KW	265A		NC2-265*	4,580,000	5,570,000
160KW	330A		NC2-330*	6,610,000	8,050,000
200KW	400A		NC2-400*	6,740,000	8,520,000
250KW	500A		NC2-500*	9,980,000	
335KW	630A		NC2-630*	15.200,000	19,210,000
450KW	800A		NC2-800*	18.000,000	

PHỤ KIỆN CONTACTOR			
Mô tả	Thông số	Mã	Đơn giá
Tiếp điểm phụ lắp đỉnh	1NO+1NC	F4-11	40,000
	2NO+2NC	F4-22	60,000
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC	NCF1-11	80,000

Rơ le nhiệt loại NR2

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-4-1**
Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 630A
Sử dụng chung với Contactor loại NC1 và NC2.
Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới

RƠ LE NHIỆT			
Dải dòng (A)	**Lắp cùng**	**Mã**	**Đơn giá**
80-104, 95-120, 125-150	NC1-115/150	NR2-150	1,230,000
80-125, 100-160, 125-200	NC1-115/225	NR2-200	2.560,000
160-250, 200-315, 250-400, 315-500, 400-630	NC1-185/630	NR2-630	4,220,000

CB chỉnh dòng NS2

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-4-1**
Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 80A
CB chỉnh dòng bảo vệ động cơ
Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới

CB CHỈNH DÒNG			
Động cơ (KW)	**Dải dòng (A)**	**Mã**	**Đơn giá**
0.37KW	1-1.6A	NS2-25X	510,000
0.75KW	1.6-2.5A	NS2-25X	510,000
1.5KW	2.5-4A	NS2-25X	510,000
2.2KW	4-6.3A	NS2-25X	510,000
4KW	6-10A	NS2-25X	510,000
5.5KW	9-14A	NS2-25X	510,000
7.5KW	13-18A	NS2-25X	510,000
11KW	17-23A	NS2-25X	510,000
11KW	20-25A	NS2-25X	510,000
	PHỤ KIỆN CB CHỈNH DÒNG		
1NO+1NC	Tiếp điểm phụ lắp trước	NS2-AE11	57,000
1NO+1NC	Tiếp điểm phụ lắp cạnh	NS2-AU11	98,000
1NO+1NC	Tiếp điểm báo lỗi lắp cạnh (NS2-25X)	NS2-FA1001	140,000
1NC+1NO		NS2-FA0110	140,000

Contactor loại CJ19

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**
Dải dòng định mức: 25A ÷ 170A
Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V
Điện áp cách điện: 690V
Số pha: 3P

CONTACTOR TỤ BÙ - IEC60947-4/5-1					
Ith (A)	**Tụ (230V)**	**Tụ (400V)**	**Tiếp điểm phụ**	**Mã**	**Đơn giá**
25	6,7kvar	12,5kvar	1NO+1NC	CJ19-25*	340,000
32	10kvar	20kvar		CJ19-32*	450,000
43	15kvar	25kvar		CJ19-43*	590,000
63	20kvar	33,3kvar	2NO+1NC	CJ19-63*	1,190,000
95	35kvar	50kvar		CJ19-95*	1,540,000

Rơ le trung gian

CHINT ELECTRIC

Có gắn đèn chỉ thị trạng thái (JZX)
Dòng định mức: 3A, 5A, 10A
Dải điện áp: xem bảng bên dưới
Cặp tiếp điểm: 2 và 4
Đế tương ứng xem bảng bên dưới

RƠ LE TRUNG GIAN			
Idm (A)	**Điện áp (V)**	**Mã**	**Đơn giá**
8 chân dẹt nhỏ 5A	AC 220V DC 24V	JZX-22FD/2Z	66.000
14 chân dẹt nhỏ 3A		JZX-22FD/4Z	73.000
8 chân dẹt lớn 10A		JQX-13F/2Z	68.000
8 chân tròn 10A		JQX-10F/2Z	92.000
ĐẾ RƠ LE			
Dòng (A)	**Lắp cho rơ le**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	JZX-22FD/2Z	CZY08B-01	26.000
3A	JZX-22FD/4Z	CZY14B	34.000
10A	JQX-13F/2Z	CZT08B-01	28.000
10A	JQX-10F/2Z	CZF08A	18.000

Rơ le thời gian

CHINT ELECTRIC

Rơ le thời gian các loại
Dòng định mức: 3A, 5A
Tính năng: xem bảng bên dưới
Cặp tiếp điểm: 1 và 2
Đế tương ứng xem bảng bên dưới

RƠ LE THỜI GIAN			
Ith (A)	**Tính năng**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	Luân phiên (1-99h/m/s) – 1C/O	JSS48A-S	580,000
	On delay (1-99,99h,m,s) – 2C/O	JSS48A-2Z	590,000
	On delay (nhiều dải lựa chọn) – 2 C/O	JSZ3A*	270,000
	Off delay (2,5-30s) – 1C/O	JSZ3F	380,000
	Sao/tam giác (2,5-30s) – 1C/O	JSZ3Y	380,000
3A	Thời gian thực (24h) – 1C/O	KG316T	370,000
ĐẾ RƠ LE			
Ith (A)	**Lắp cho rơ le**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	JSS48A-S, JSS48A-2Z	CZS08C	42,000
3A	JSZ3A*, JSZ3F, JSZ3Y	CZS08X-E	34,000

Rơ le bảo vệ

CHINT ELECTRIC

Rơ le bảo vệ các loại
Rơ le báo mức
Dòng định mức: 3A, 5A
Tính năng: xem bảng bên dưới
Cặp tiếp điểm: 1

RƠ LE BẢO VỆ PHA			
Ith (A)	**Tính năng**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	Bảo vệ pha 3P/380V	XJ3-G	265,000
3A	Bảo vệ pha,quá áp, thấp áp 3P/380V	XJ3-D	520,000
	Bảo vệ pha,quá áp, thấp áp 3P/380V	NJYB3-8	520,000
	Bảo vệ pha, quá áp, thấp áp 1P-3P/220V	NJYB3-11	520,000
RƠ LE BẢO VỆ ĐỘNG CƠ			
Ith (A)	**Dải dòng (A)**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	0,5-5A, 2-20A, 20-80A	JD-5	420,000
	80-200, 160-400A	JD-5	540,000
	1-80A (kèm buzzer)	JD-5	460,000
RƠ LE BÁO MỨC			
Ith (A)	**Tính năng**	**Mã**	**Đơn giá**
5A	Báo mức dạng kết hợp que đo	JYB-714C	250,000

Bộ ATS

Tiêu chuẩn: **IEC 60947-6-1**
Dòng định mức: 25A- 630A
Tính năng: 2 chế độ điều khiển
Số pha: 3P và 4P

BỘ CHUYỂN NGUỒN ATS			
NZ7		Đơn giá	
Idm (A)	Mã	3P	4P
25,32,40,50,63,80,100	NZ7-125S/3	7,800,000	
	NZ7-250H/4		8,800,000
125,160,180,200,225	NZ7-250S/3	9,200,000	
	NZ7-250H/4		10,600,000
315,350,400	NZ7-400S/3	17,500,000	
	NZ7-400S/4		19,400,000
500,630	NZ7-630S/3	21,500,000	
	NZ7-630S/4		24,400,000
Bộ điều khiển ATS	NZ7 Control	3,100,000	

Bộ khởi động mềm

Tiêu chuẩn: **IEC 60947-4-2**
Điện áp làm việc: 380V (± 15%)
Dải công suất: 7,5-315KW
Bypass: Không tích hợp

BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM			
Động cơ (KW)	Idm (A)	Mã	Đơn giá
,5/711/15KW	15/22/29A	NJR2-7,5D/11D/15D	9,970,000
18,5/22KW	36/42A	NJR2-18,5D/22D	10,300,000
30KW	57A	NJR2-30D	11,200,000
37KW	70A	NJR2-37D	13,600,000
45KW	84A	NJR2-45D	14.800.000
55KW	103A	NJR2-55D	16.500.000
75KW	140A	NJR2-75D	23.100.000
90KW	167A	NJR2-90D	27.100.000
110KW	207A	NJR2-110D	27.100.000
132KW	248A	NJR2-132D	28.300.000
160KW	300A	NJR2-160D	29.100.000
185KW	349A	NJR2-185D	31.000.000
220KW	404A	NJR2-220D	34.200.000
250KW	459A	NJR2-250D	36.000.000
280KW	514A	NJR2-280D	38.000.000
315KW	579A	NJR2-315D	42.000.000

Biến áp

CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **Q/ZT258**
Điện áp: 1 pha
Dải công suất: 25VA-30KVA
Tần số: AC 50/60Hz

BIẾN ÁP CÁCH LY			
Công suất (VA)	**In/out thông dụng (V)**	**Mã**	**Đơn giá**
25VA	440 380 220 / 220 110 48 24 12 6V	NDK-25	390.000
50VA		NDK-50	460.000
100VA		NDK-100	630.000
150VA		NDK-150	892.000
200VA		NDK-200	1.108.000
250VA		NDK-250	1.263.000
300VA		NDK-300	1.490.000
500VA		NDK-500	1.863.000
700VA		NDK-700	2.732.000
1000VA		NDK-1000	3.270.000
1500VA		NDK-1500	6.595.000
2000VA		NDK-2000	7.310.000
3000VA		NDK-3000	8.300.000
5000VA		NDK-5000	12.100.000
7000VA		NDK-7000	19,800,000
10KVA		NDK-10KVA	29,600,000
15KVA		NDK-15KVA	36,800,000
30KVA		NDK-30KVA	102,000,000

Phụ kiện tủ bảng

CHINT ELECTRIC

Đèn báo phi 22 LED
Điện áp AC/DC: 24V, 230V
Ổ cắm module cài rail

Đèn báo phi 22			
Mầu sắc	**Điện áp**	**Mã**	**Đơn giá**
Đỏ, vàng, xanh lục	AC/DC 24V, 230V	ND16-22C/2	35,000

Ổ cắm cài rail			
Idm (A)/Ue (V)	**Chân cắm**	**Mã**	**Đơn giá**
10A/250V	2 chấu	AC30-103	40,000
16A/250V	3 chấu	AC30-124	62,000

Nút nhấn phi 22 - không đèn				
Mầu sắc	**Tiếp điểm**	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
Đỏ, vàng, xanh lục	1NO/1NC	Nhựa	NP2-EA*	27,000
		Sắt	NP2-BA*	42,000

Nút nhấn phi 22 - có đèn				
Mầu sắc	**Tiếp điểm**	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
Đỏ, xanh lục	1NO/1NC	Nhựa	NP2-EW*	68,000
		Sắt	NP2-BW*	96,000

Nút dừng khẩn phi 22 - không đèn				
Mầu sắc	**Tiếp điểm**	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
Đỏ	1NC	Nhựa	NP2-ES542	40,000
		Sắt	NP2-BS542	68,000

Chuyển mạch phi 22 – 2 vị trí				
Tính năng	**Tiếp điểm**	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
Tự giữ/Tự phục hồi	1NO	Nhựa	NP2-ED/J*	30,000
		Sắt	NP2-BD/J*	58,000

Chuyển mạch phi 22 – 3 vị trí				
Tính năng	**Tiếp điểm**	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
Tự giữ/Tự phục hồi	2NO	Nhựa	NP2-ED/J*	43,000
		Sắt	NP2-BD/J*	78,000

Cầu chì điều khiển – 1 pha			
Vỏ cầu chì	**Ruột**	**Mã**	**Đơn giá**
Vỏ cầu chì 1P/32A/500V		RT28N-32X/1P	40,000
Ruột cầu chì	2A, 6A, 10A, 16A, 20A, 32A	RT28N-32	8,000

Công tắc hành trình

CHINT ELECTRIC

Công tắc hành trình			
Tiếp điểm	**Loại**	**Mã**	**Đơn giá**
1 C/O	Loại mini lắp cửa tủ điện	YBLXW-5/11G1	41,000
1 C/O	Loại cần gạt bánh xe	YBLX-ME/8104	135,000
1 C/O	Loại thước bánh xe	YBLX-ME/8108	140,000
1 C/O	Loại thước bánh xe to	YBLX-K3/20S/T	140,000
1 C/O	Loại đùi to	YBLX-19/131	140,000

Phụ kiện khác

CHINT ELECTRIC

Vỏ hộp nút nhấn			
Mầu sắc	**Sô vị trí lắp nút nhấn**	**Mã**	**Đơn giá**
Vàng - đen	1 nút / phi 22	NP2-J01	46,000
Trắng - đen	1 nút / phi 22	NP2-B01	46,000
Trắng - đen	2 nút / phi 22	NP2-B02	60,000
Trắng - đen	3 nút / phi 22	NP3-B03	75,000
Hộp nút bấm điều khiển cầu trục			
Số nút bấm	**Điều khiển**	**Mã**	**Đơn giá**
2	Lên xuống	NP3-1	110,000
4	Lên xuống, trái phải	NP3-2	160,000
6	Lên xuống, trái phải, tiến lùi	NP3-3	226,000
8	Lên xuống, trái phải, tiến lùi, kéo thả	NP3-4	280,000
10	Lên xuống, trái phải, tiến lùi, kéo thả, nhanh chậm.	NP3-5	330,000

Contactor 2P 220V

CHNT

Tiêu chuẩn: **IEC61095**
Dải dòng định mức: 20A ÷ 63A
Điện áp định mức: 230, 400V

Số pha: 2P, 4P

CONTACTOR 2P 220V			
Iđm (A)	**Tiếp điểm**	**Mã**	**Đơn giá**
			2P
20	2NO (2P),	NCH8-20*	170,000
25		NCH8-25*	210,000
40		NCH8-40*	440,000
63		NCH8-63*	460,000

Vỏ tủ điện phòng

CHNT
CHINT ELECTRIC

Tiêu chuẩn: **IEC60439-3**
Điện áp làm việc: 230V
Số vị trí: 8,12,18, 20,24, 30, 36
Vật liệu: Nhựa – kim loại
Kiểu lắp: âm tường

VỎ TỦ ĐIỆN NHỰA ÂM TƯỜNG			
Số vị trí	**Thông số**	**Mã**	**Đơn giá**
8	Thiết kế 1 hàng	NX8-8	370,000
12		NX8-12	440,000
20	Thiết kế 2 hàng	NX8-20	590,000
24		NX8-24	630,000

VỎ TỦ ĐIỆN KIM LOẠI ÂM TƯỜNG			
Số vị trí	**Thông số**	**Mã**	**Đơn giá**
8	Thiết kế 1 hàng	PZ30-8	320,000
12		PZ30-12	410,000
18		PZ30-18	490,000
20	Thiết kế 2 hàng	PZ30-20	610,000
24		PZ30-24	660,000
30		PZ30-30	750,000
36		PZ30-36	830,000

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐIỆN TQ

(ÁP DỤNG GIÁ BÁN LẺ, LẤY NHIỀU LIÊN HỆ TRỰC TIẾP NHẬN BÁO GIÁ)

ĐỒNG HỒ NHIỆT

	Mã hàng RKC	Đầu ra	Kích thước mặt	Giá (Đồng)
	RKC (0-:-1300) C 100	Relay hoặc SSR	48x48	165.000
	RKC (0-:-1300) C 400	Relay	48x96	175.000
	RKC (0-:-1300) C700	Relay	72x72	175.000
	RKC (0-:-1300) C900	Relay	96x96	175.000
	RKC (0-:-1300) C410	Relay	96x48	175.000
	Mã MDK			
	Đồng hồ lò bánh mỳ			270.000

DÂY CAN NHIỆT K

Mã		Giá (Đồng)
Loại 2m đầu dò 5cm		35.000
Loại 3m đầu dò 5cm		45.000
Loại 3m đầu dò 10cm		42.000
Loại 5m đầu dò 5cm		60.000
Loại 5m đầu dò 10cm		65.000
Loại 2m đầu dò M6		33.000
Loại 2m đầu dò M8		37.000

RƠ LE BÁN DẪN SSR FOTEK

Mã	Giá (Đồng)
SSR 100VA-H, AA-H, DA-H	115.000
SSR 40VA-H, AA-H, DA-H	65.000

RƠ LE BÁN DẪN SSR ATHUR

Mã	Giá (Đồng)
SSR 100VA, DA	125.000
SSR 40VA, DA	90.000
Đế tản nhiệt tháp (nhỏ)	25.000
Đế tản nhiệt to	35.000

CHIẾT ÁP TOCOS + NÚM

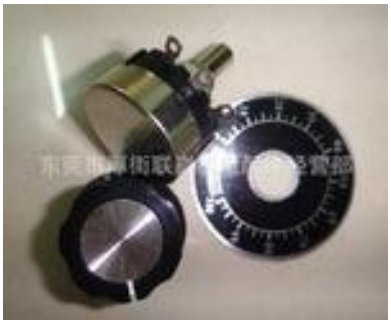

Mã	Trở	Giá (Đồng)
B502	5k	27.000
B504	500k	27.000
B103	10k	27.000
B202	2K	27.000
B204	200k	27.000
Chia vạch		3.000

BỘ ĐIỀU KHIỂN CẨU TRỤC HENJEL

Mã	Giá (Đồng)
HENJEL – H108	1.400.000
HENJEL – H106	1.200.000

BỘ ĐIỀU KHIỂN CẨU TRỤC TELECRANE

Mã	Giá (Đồng)
F21-E1B (380V)	800.000
F21-E1B (220V)	800.000
CẨU 2 NÚT F21-FS	800.000

	CHỔI THAN	Hàng Trung Quốc	320.000đ/1c
		Hàng Đài Loan	750.000đ/1c

PHỤ KIỆN CẨU TRỤC

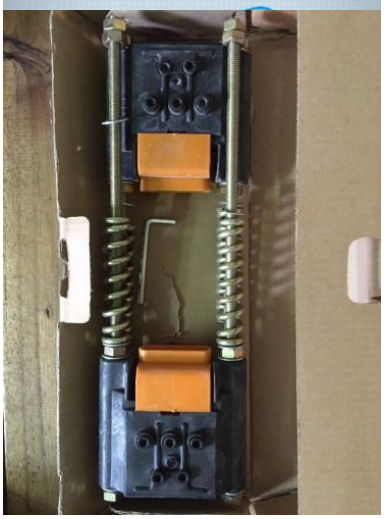

Tên	Mã	Giá (Đồng)
Hộp nối ray		150.000
Ray 3P-75A	Thêm kẹp ray/1,5m (Dày 0,8-1mm)	130.000/1m
Ray 3P-100A	Thêm kẹp ray/1,5m (Dày 1,4-1,6mm)	155.000/1m
Căng ray	Hàng Trung Quốc	330.000đ/1b

RƠLE TIMER THỜI GIAN THỰC 24H CAMSCO TB 35

Mã	Giá (Đồng)
Camsco TB-35	200.000đ/1c
Pin Camsco TB-35	30.000đ

TIMES CKC + ĐẾ

Mã	Giá (Đồng)
Times của CKC loại 0,5s, 5s, 30s, 60s, 6M, 10M, 30M, 60M, 6h, 12h … (Cả đế)	65.000đ/1c

BỘ NẠP ẮC QUY 100AH, 200AH

Mã	Giá (Đồng)
Bộ nạp Ắc quy MONFARA 100AH	550.000đ/1c
Bộ nạp Ắc quy MONFARA 200AH	1.000.000đ/1c

ĐÈN BÁO, NÚT BẤM, CHUYỂN MẠCH, ĐÈN CÕI

Mã	Giá (Đồng)
Nút nhấn nhả không đèn	12.500
Nút nhấn nhả có đèn	19.500
Đèn báo (X, Đ, V)	6.500
Đèn còi	20.500
Công tắc 2 vị trí, 3 vị trí	13.500
Nút Start -Stop	15.500
Nút dừng khẩn	22.000
Cầu chì (ruột + vỏ)	13.000
Đèn báo Vol	28.000

BỘ CHUYỂN NGUỒN ATS

Mã	Giá (Đồng)
ATS 2P 63A	530.000
ATS 4P 63A	780.000
ATS 2P 100A	680.000
ATS 4P 100A	980.000

BỘ ĐỀ MÁY PHÁT ĐIỆN

Mã	Giá (Đồng)
Bộ đề máy phát điện	750.000đ

TIME OMRON DH 48S

Mã	Giá (Đồng)
DH 48 S-S	120.000đ
DH 48 - 1Z	120.000đ
DH 48 – 2Z	120.000đ

ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ 6 THÔNG SỐ

Mã	Giá (Đồng)
Đồng hồ hiển thị 6 thông số - Điện áp 110V -:- 260V - Dòng 100A	320.000đ

HỘP CẤP NGUỒN ĐIỆN CÔNG TRÌNH

BỘ CẤP NGUỒN 220V VỎ NHỰA

Mã	Giá (Đồng)
Hộp cấp nguồn điện công trình nhựa điện 220V + 3 ổ 3x16A + Át chống dò 32A	330.000đ

BỘ CẤP NGUỒN 220V VỎ SẮT

Mã	Giá (Đồng)
Hộp cấp nguồn điện công trình nhựa điện 220V + 2 ổ 3x16A + 2 ổ 3x32A + Át chống dò 40A	850.000đ

BỘ CẤP NGUỒN 3P 380V VỎ SẮT

M	Giá (Đồng)
Hộp cấp nguồn điện công trình nhựa điện 3p 380V + 4 ổ 5x32A + Át chống dò3pn 40/63A	1.150.000

BẢNG BÁO GIÁ Ổ PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP

STT	Loại sản phẩm	Mã SP	Hình ảnh	Đơn vị	SL	Đơn giá
1	Phích công nghiệp DD 3x16A IP 44	MD013		Cái	1	20.000
2	Ổ Công nghiệp DD 3x16A IP44	MD213		Cái	1	23.000
3	Chia 3 công nghiệp DD 3x16A IP44	MD3213		Cái	1	125.000
4	Chia 2 công nghiệp DD 3x16A IP44	MD2213		Cái	1	110.000
5	Ổ Công nghiệp Cố định 3x16A IP44	MD113		Cái	1	28.000
6	Phích công nghiệp DD 3x32A IP 44	MD023		Cái	1	45.000
7	Ổ công nghiệp DD 3x32A IP44	MD223		Cái	1	42.000
8	Ổ công nghiệp cố định 3x32A IP44	MD123		Cái	1	42.000
9	Phích công nghiệp 4x16A IP44	MD014		Cái	1	39.000

10	Ổ công nghiệp dd 4x16A IP44	MD214		Cái	1	46.000
11	Ổ Công nghiệp CĐ 4x16A ip44	MD114		Cái	1	46.000
12	Phích công nghiệp 4x32 IP44	MD024		Cái	1	50.000
13	Ổ công nghiệp DD 4x32A ip44	MD224		Cái	1	50.000
14	Ổ Công nghiệp CĐ 4x32A ip44	MD124		Cái	1	50.000
15	Phích công nghiệp 5x32A IP44	MD025		Cái	1	65.000
16	Ổ công nghiệp DĐ 5x32A IP44	MD225		Cái	1	65.000
17	Ổ công nghiệp CĐ 5x32A IP44	MD125		Cái	1	65.000
18	Ổ công nghiệp gắn tường 3x16A IP44	MD313		Cái	1	25.000
19	Ổ công nghiệp gắn tường 4x32A IP44	MD224		Cái	1	50.000

ENCODER 200 XUNG, 360 XUNG, 500 XUNG, 600 XUNG, 1000 XUNG, 2000 XUNG

	Mã	Giá (Đồng)
	ENCODER OMRON LOẠI 100, 200,360, 500, 600, 1000, 1024 XUNG	550.000đ
	ENCODER OMRON LOẠI 2000 XUNG	730.000đ

ROLE THỜI GIAN THỰC KG316T II

	Mã	Giá (Đồng)
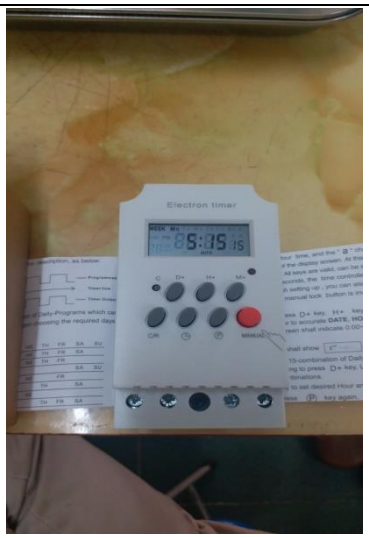	KG316T-II	130.000
	KG316T - CHINT	240.000

ROLE TRUNG GIAN

	Mã Omron	**Giá (Đồng)**
	Role 8 chân dẹt nhỏ 24VDC, 220VAC cả đế	26.000đ
	Role 14 chân dẹt nhỏ 24VDC, 220VAC cả đế	26.000đ
	Role 8 chân dẹt to 24VDC, 220VAC cả đế	30.000đ
	Role 8 chân dẹt nhỏ 24VAC,36VAC, 48VAC, 110VAC cả đế	32.000đ
	Mã Schneider	
	Role 8 chân dẹt nhỏ 24VDC, 220VAC cả đế	60.000đ
	Role 14 chân dẹt nhỏ 24VDC, 220VAC cả đế	64.000đ